



**Everpia JSC**

Head office and factory:

Dương Xá, Gia Lâm District, Hanoi City, Vietnam

Tel: (84-4) 827 6490 Fax: (84-4) 827 6492

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

**Independence - Freedom - Happiness**

Số/No.: 280423-01TB/EVPL

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023.

*Ha Noi, 28<sup>th</sup> April 2023*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ  
SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE  
STATE SECURITIES COMMISSION'S  
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK  
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty cổ phần Everpia/ *Everpia JSC*
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: EVE
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Dương Xá, Gia Lâm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 024.38276490
- Fax: 024.38276492
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Yu Sung Dae

Chức vụ/ *Position*: Người được ủy quyền Công bố thông tin

*Authorized person on Information*

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu  
*Information disclosure type:  Periodic  Irregular  24 hours  On demand*

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ *Content of Information disclosure (\*)*:**

Báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất quý 1 năm 2023.

*Separated and consolidated financial report for 1<sup>st</sup> quarter 2023.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/04/2023 tại đường dẫn: <http://www.everpia.vn/everon/ir/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh.aspx>

*This information was disclosed on Company on 28/04/2023, available at: <http://www.everpia.vn/everon/ir/financial-statement.aspx>*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

**Đại diện tổ chức**  
**Organization representative**  
**Người UQ CBTT**  
**Party authorized to disclose information**



**YU SUNG DAE**

# Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023



# Công ty Cổ phần Everpia

THÔNG TIN CHUNG

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6-7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8-40

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1,045,808,635,769</b>	<b>1,055,145,769,022</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	49,924,757,500	54,780,353,092
111 1. Tiền		32,819,255,658	37,834,469,145
112 2. Các khoản tương đương tiền		17,105,501,842	16,945,883,947
<b>120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>424,007,334,650</b>	<b>396,498,286,055</b>
121 1. Chứng khoán kinh doanh		82,718,092,634	108,759,627,374
123 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		345,015,902,995	305,806,082,150
129 3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3,726,660,979)	(18,067,423,469)
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>174,349,430,375</b>	<b>232,722,338,012</b>
131 1. Phải thu khách hàng	6	142,064,867,525	183,249,582,128
132 2. Trả trước cho người bán	6	24,878,440,597	42,266,149,339
136 3. Các khoản phải thu khác	7	35,326,296,870	34,686,549,577
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6,7	(27,920,174,617)	(27,479,943,032)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>381,766,779,545</b>	<b>364,153,052,782</b>
141 1. Hàng tồn kho		410,793,910,610	393,180,183,846
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(29,027,131,065)	(29,027,131,064)
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>15,760,333,699</b>	<b>6,991,739,081</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1,763,523,613	3,783,070,296
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		12,780,185,428	3,208,668,785
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
155 4. Tài sản ngắn hạn khác		1,216,624,658	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		<b>477,961,345,161</b>	<b>401,549,607,125</b>
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		<b>2,549,411,826</b>	<b>2,550,207,116</b>
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	2,549,411,826	2,550,207,116
220 II. Tài sản cố định		<b>159,280,799,312</b>	<b>165,509,518,378</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	158,129,115,084	164,253,763,180
222 - Nguyên giá		610,323,969,714	609,814,704,124
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(452,194,854,630)	(445,560,940,944)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	1,151,684,228	1,255,755,198
228 - Nguyên giá		41,694,663,198	41,721,106,292
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(40,542,978,970)	(40,465,351,094)
240 III. Tài sản dở dang dài hạn	12	<b>147,896,195,169</b>	<b>64,280,616,346</b>
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		147,896,195,169	64,280,616,346
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	<b>9,603,108,487</b>	<b>9,804,108,487</b>
251 1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		11,590,390,000	11,590,390,000
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10,155,200,000	10,356,200,000
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(12,142,481,513)	(12,142,481,513)
260 V. Tài sản dài hạn khác		<b>158,631,830,367</b>	<b>159,405,156,798</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	136,393,712,801	136,827,519,145
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.2	22,238,117,566	22,577,637,653
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<b>1,523,769,980,930</b>	<b>1,456,695,376,147</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh		
		31/03/2023	01/01/2023
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		490,528,576,448	428,854,173,261
310 I. Nợ ngắn hạn		315,837,469,119	312,013,032,780
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	32,194,324,927	48,905,071,795
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	24,664,906,236	18,592,271,299
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	7,078,141,443	17,868,736,240
314 4. Phải trả người lao động		18,921,425,484	30,679,597,943
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2,591,139,910	1,673,446,511
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1,561,982,852	1,695,365,563
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	228,825,548,267	192,415,647,503
330 II. Nợ dài hạn		174,691,107,329	116,841,140,481
337 1. Phải trả dài hạn khác	18	22,426,252,387	22,415,007,814
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	152,264,854,942	94,426,132,667
400 B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,033,241,404,482	1,027,841,202,886
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	1,033,241,404,482	1,027,841,202,886
411 I. 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu [Vốn cổ phần]		419,797,730,000	419,797,730,000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		419,797,730,000	419,797,730,000
411b - Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		184,195,877,847	184,195,877,847
429 3. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		10,481,743,320	10,254,586,384.00
415 4. Cổ phiếu quỹ		-	-
417 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(4,995,275,718)	(4,000,628,280)
420 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		736,540,757	1,169,532,841
421 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lũy kế		423,024,788,276	416,424,104,094
421a -Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		416,424,104,096	324,849,269,506
421b -Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		6,600,684,180	91,574,834,588
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,523,769,980,930	1,456,695,376,147

  
Nguyễn Bảo Ngọc  
Người lập biểu  
Trưởng phòng Tài chính  
kế toán

  
Yu Sung Dae  
Phó Tổng Giám đốc  
Phụ trách Tài chính



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

Công ty Cổ phần Everpia  
 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
 Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

B02-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/Năm 2023	Quý 1/Năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng	22	150,250,704,995	193,620,465,858
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	(545,841,137)	(281,369,432)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	22	149,704,863,858	193,339,096,426
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(96,489,762,126)	(123,927,353,052)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		53,215,101,732	69,411,743,374
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	9,964,200,132	9,646,101,462
22	7. Chi phí tài chính	24	5,638,961,216	(4,069,580,028)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(3,022,514,926)	(1,528,152,003)
24	8. Lãi/Lãi của công ty liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	25	(41,353,028,833)	(38,288,714,694)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(19,080,200,858)	(18,017,594,413)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8,385,033,389	18,681,955,701
31	12. Thu nhập khác		143,904,654	77,851,934
32	13. Chi phí khác		(11,823,244)	(79,578,071)
40	14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	26	132,081,410	(1,726,137)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8,517,114,799	18,680,229,564
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	(1,349,753,591)	(3,660,811,673)
52	17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	28	(339,520,092)	(280,686,486)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6,827,841,116	14,738,731,405
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		227,156,936	-
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		6,600,684,180	14,738,731,405
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	157	351
	20. Lãi pha loãng trên cổ phiếu	30	157	351



Nguyễn Bảo Ngọc  
 Người lập biểu  
 Trưởng phòng Tài chính  
 kế toán



Yu Sung Dae  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 4 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

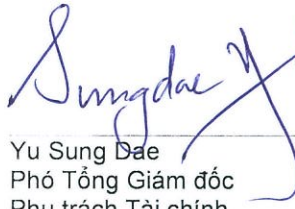
Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/ 2023	Quý 1/ 2022
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>8,517,114,799</b>	<b>18,680,229,564</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>		
02	Khấu hao tài sản cố định	6,711,541,562	8,968,831,112
03	(Hoàn nhập)/ Trích các khoản dự phòng	(13,900,530,904)	1,162,681,957
04	(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(1,309,183,485)	865,910,141
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	(8,832,575,406)	(7,074,196,000)
06	Chi phí lãi vay	3,022,714,926	1,528,152,003
<b>08</b>	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>(5,790,918,508)</b>	<b>24,131,608,777</b>
09	Thay đổi các khoản phải thu	49,677,093,169	(5,494,269,009)
10	Thay đổi hàng tồn kho	(17,613,726,764)	(11,300,439,379)
11	Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(21,957,873,196)	5,858,275,657
12	Thay đổi chi phí trả trước	2,019,546,683	1,211,725,095
13	Thay đổi các khoản đầu tư kinh doanh	26,041,534,740	(2,966,026,864)
14	Tiền lãi vay đã trả	(3,058,056,581)	(1,531,488,502)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(11,930,758,591)	(5,651,159,375)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(432,992,085)	(563,113,086)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>16,953,848,867</b>	<b>3,695,113,314</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang	(83,664,594,975)	(68,231,803,631)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	-	46,476,363
23	Tiền chi cho các khoản đầu tư ngắn hạn	(345,015,902,995)	(232,013,000,000)
24	Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn	305,806,082,150	259,939,000,000
24	Tiền chi góp vốn cho các đơn vị khác	-	78,000,000
25	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	6,807,702,345	6,773,845,220
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(116,066,713,475)</b>	<b>(33,407,482,048)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	-	(10,590,472,350)
33	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	58,831,785,950
34	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	200,759,076,550	112,140,219,320
35	Tiền chi trả nợ gốc vay	(106,510,453,511)	(72,558,447,878)
37	Cổ tức đã trả cho cổ đông	-	(48,241,313,600)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>94,248,623,039</b>	<b>39,581,771,442</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(4,864,241,569)</b>	<b>9,869,402,708</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	54,780,353,092	52,162,065,411
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	8,645,977	(427,185,783)
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>49,924,757,500</b>	<b>61,604,282,336</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND



Nguyễn Bảo Ngọc  
Người lập biểu  
Trưởng phòng Tài chính  
kế toán



Yu Sung Dae  
Phó Tổng Giám đốc  
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 4 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 20 được cấp ngày 2 tháng 6 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn và chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và các chi nhánh tại Hưng Yên, Thành phố Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 1.249 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.217 người).

### **Cơ cấu tổ chức**

Công ty có 2 công ty con, thông tin chi tiết về công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong công ty con này tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 như sau:

#### *Công ty Cổ phần Everpia Korea*

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 201600179 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 1 tháng 8 năm 2016. Công ty Cổ phần Everpia Korea có trụ sở tại số A408-Hyeondae knowledge Industry Centre, Số 3 Godeung Ro, Sujeong Gu, Seongnam Si, Gyeonggi Do, thành phố Seoul, Hàn Quốc. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Everpia Korea là kinh doanh chăn ga trải giường, gối, nệm; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định của pháp luật Hàn Quốc.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty nắm 100% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong công ty con này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã góp vốn 1.500.000 đô la Mỹ (tương đương 34.285.000.000 VND), tương đương với 100% vốn điều lệ vào công ty con này.

#### *Quỹ đầu tư Cơ hội Mirae Asset Việt Nam*

Đây là quỹ đầu tư chứng khoán thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận số 36/GCN-UBCK cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 20 tháng 7 năm 2022. Quỹ có trụ sở tại tầng 38, tòa Keangnam Landmark Hanoi, Khu E6, KĐT mới Cầu Giấy, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Quỹ sẽ thực hiện đầu tư vào các cổ phiếu, trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam và pháp luật nước ngoài, phần vốn góp tại Công ty trách nhiệm hữu hạn thuộc các lĩnh vực, ngành nghề mà pháp luật không cấm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty nắm 80% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong công ty con này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã góp vốn 40.000.000.000 VND tương đương với 80% vốn điều lệ vào công ty con này.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào các công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 13.2.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán quý của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 03.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận là một mục thuộc tài sản nhà xưởng, vật kiến trúc và được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền trong tương lai để chi trả cho nghĩa vụ di dời nêu trên tại thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.5 Thuê tài sản

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

*Nhãn hiệu, kênh phân phối*

Giá trị nhãn hiệu và kênh phân phối được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo giá mua trên các hợp đồng chuyển nhượng nhãn hiệu và kênh phân phối.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 46 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 20 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	6 - 16 năm
Kênh phân phối	15 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Các tài sản cố định vô hình khác	4 - 10 năm

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ v.v.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với ông Nguyễn Hoài Thanh vào ngày 22 tháng 2 năm 2019 trong thời hạn 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian còn lại của hợp đồng thuê và thời gian hoạt động còn lại của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền vào ngày 2 tháng 6 năm 2021 trong thời hạn thuê 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian còn lại của hợp đồng thuê và thời gian hoạt động còn lại của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh

**3.11 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả**

*Công ty và công ty con tại Việt Nam*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

*Công ty Cổ phần Everpia Korea*

Trợ cấp thôi việc phải trả cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại Công ty Con được tính theo tỷ lệ một tháng lương cho mỗi năm làm việc tại Công ty đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định của nước sở tại

**3.14 Các khoản dự phòng**

*Dự phòng chung*

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

*Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng*

Công ty ghi nhận một khoản dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng cho lô đất mà Công ty đã xây dựng nhà máy. Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận theo giá trị hiện tại của dòng tiền ước tính trong tương lai phải trả cho việc thực hiện nghĩa vụ này. Chi phí này được ghi nhận là một mục thuộc nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc và sẽ được khấu hao theo thời gian thuê của lô đất mà nhà cửa và vật kiến trúc được xây dựng trên đó. Chi phí hoàn trả mặt bằng ước tính sẽ được xem xét lại định kỳ và điều chỉnh phù hợp. Các thay đổi về giá trị tương lai ước tính được cộng thêm hay trừ ra khỏi nguyên giá của tài sản đã ghi nhận.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.16 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.17 Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo của cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập**

Việc chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo cho mục đích kế toán được xử lý dựa trên các nguyên tắc sau:

- ▶ Đối với tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Đối với nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Giá trị tài sản thuần của các công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- ▶ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua các công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- ▶ Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá +/- 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 *Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo của cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập* (tiếp theo)**

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo được ghi nhận như một phần riêng biệt của vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư vào cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập.

**3.18 *Phân chia lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

**3.19 *Ghi nhận doanh thu***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.20 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.20 Thuế (tiếp theo)**

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.21 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định hợp nhất biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

**3.22 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.23 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty, công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tiền mặt	314,745,662	147,654,730
Tiền gửi ngân hàng	32,504,509,994	37,686,814,415
Các khoản tương đương tiền (*)	17,105,501,843	16,945,883,947
	<u>49,924,757,500</u>	<u>54,780,353,092</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 3 tháng hưởng lãi suất 4.2% đến 6%/năm (2022: các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng hưởng lãi từ 3,8% đến 6%/năm).

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

**5.1 Chứng khoán kinh doanh**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>31/03/2023</u>			<u>01/01/2023</u>		
	Giá Gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá Gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Trái phiếu (i)	49,069,740,734	49,069,740,734	-	49,130,272,543	48,997,760,734	(132,511,809)
Cổ phiếu (ii)	33,648,351,900	29,958,000,000	(3,726,660,979)	59,629,354,831	41,694,443,171	(17,934,911,660)
<i>Công ty CP CK HCM</i>	8,783,174,150	8,415,000,000	(368,174,150)	19,695,602,640	14,800,000,000	(4,895,602,640)
<i>Tổng Cty CP Bảo Hiểm HK</i>	498,807,091	473,000,000	(25,807,091)	498,807,091	378,400,000	(120,407,091)
<i>Công ty Chứng Khoán SSI</i>	24,402,679,738	21,070,000,000	(3,332,679,738)	39,434,945,100	26,516,043,171	(12,918,901,929)
<i>Phí</i>	(36,309,079)	-	-	-	-	-
	<u>82,718,092,634</u>	<u>79,027,740,734</u>	<u>(3,726,660,979)</u>	<u>108,759,627,374</u>	<u>90,692,203,905</u>	<u>(18,067,423,469)</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đơn vị tính: VND

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Giá trị thực hiện	Giá trị	Giá trị thực hiện
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	345,015,902,995	345,015,902,995	305,806,082,150	305,806,082,150
	<b>345,015,902,995</b>	<b>345,015,902,995</b>	<b>305,806,082,150</b>	<b>305,806,082,150</b>

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 9%/năm đến 11.5%/năm (2022: các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 4.4%/năm đến 11.5%/năm).

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Đơn vị tính: VND

	31/03/2023	1/1/2023
Công ty CP Welcron	3,784,353,629	6,436,352,596
MEDLINE INDUSTRIES, INC	5,360,942,610	6,346,293,300
Công ty TNHH SEOJIN Việt Nam	2,353,377,888	3,554,469,380
BA- PHO HUE -289B Phố Huế	3,375,740,973	3,192,889,761
GLOBAL GARMENT SOURCING Co.,LTD	3,156,522,364	1,135,064,911
APPAREL TECH Co., LTD	2,646,549,228	1,794,405,391
Các khoản phải thu khách hàng khác	121,387,380,833	160,790,106,789
	<b>142,064,867,525</b>	<b>183,249,582,128</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(16,570,329,200)	(16,026,950,415)

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	31/03/2023	1/1/2023
Trả trước cho nhà cung cấp	24,878,440,597	42,266,149,339
	<b>24,878,440,597</b>	<b>42,266,149,339</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
Tài sản thiếu chờ xử lý	11,349,845,417	11,349,845,417
Lãi tiền gửi và cho vay	4,847,186,185	8,142,673,839
Tạm ứng cho nhân viên	3,745,420,194	3,051,958,040
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	-	-
Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn	11,353,286,408	11,353,286,408
Phải thu ngắn hạn khác	4,030,558,666	788,785,873
	<u>35,326,296,870</u>	<u>34,686,549,577</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(11,349,845,417)	(11,452,992,617)
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2,549,411,826	2,528,912,336
Phải thu khác	-	21,294,780
	<u>2,549,411,826</u>	<u>2,550,207,116</u>

**8. NỢ PHẢI THU QUÁ HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>31/03/2023</u>		<u>1/1/2023</u>	
	Giá gốc	Giá trị thu hồi	Giá gốc	Giá trị thu hồi
Tài sản thiếu chờ xử lý	11,349,845,417	-	11,452,992,617	-
Phải thu khác	29,216,414,434	12,646,085,234	29,113,267,434	13,760,405,462
	<u>40,566,259,851</u>	<u>12,646,085,234</u>	<u>40,566,260,051</u>	<u>13,760,405,462</u>

**9. HÀNG TỒN KHO**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Hàng mua đang đi đường	318,323,557	7,158,568,051
Nguyên liệu, vật liệu	202,639,708,488	203,185,708,767
Thành phẩm	202,542,524,518	177,278,317,383
Hàng hoá	5,293,354,047	5,557,589,645
	<u>410,793,910,610</u>	<u>393,180,183,846</u>
	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho nguyên vật liệu	(14,320,172,867)	(14,320,172,867)
Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho thành phẩm	(14,706,958,198)	(14,706,958,197)
	<u>(29,027,131,065)</u>	<u>(29,027,131,064)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

*Chi tiết tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu	29,027,131,064	16,525,625,089
Cộng dự phòng trong năm	1	15,317,423,271
Sử dụng và hoàn nhập trong năm		(2,815,917,296)
Số cuối	<u>29,027,131,065</u>	<u>29,027,131,064</u>



## Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2023	213,528,101,087	317,644,179,363	14,362,286,934	43,506,145,190	20,773,991,550	609,814,704,124
Tăng trong kỳ	568,719,410	527,915,000	550,160,000			1,078,075,000
Giảm trong kỳ			90,000			568,809,410
Tại ngày 31/03/2023	212,959,381,677	318,172,094,363	14,912,356,934	43,506,145,190	20,773,991,550	610,323,969,714
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2023	119,696,339,215	260,339,904,801	14,362,286,934	32,833,259,524	18,329,150,470	445,560,940,944
Trích vào chi phí trong kỳ	1,837,307,927	4,240,340,314	94,084,120	664,301,908	140,311,672	6,976,345,941
Giảm khác	329,932,254				12,500,001	342,432,255
Tại ngày 31/03/2023	121,533,647,142	264,580,245,115	14,456,371,054	33,497,561,432	18,456,962,141	452,194,854,630
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2023	93,831,761,872	57,304,274,562		10,672,885,666	2,444,841,080	164,253,763,180
Tại ngày 31/03/2023	91,425,734,535	53,591,849,248	455,985,880	10,008,583,758	2,317,029,409	158,129,115,084

## Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

### 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Thương hiệu	Kênh phân phối	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	24,566,385,000	7,831,500,000	7,928,284,189	1,394,937,103	41,721,106,292
Tăng trong năm	-	-	26,443,094	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2023	24,566,385,000	7,831,500,000	7,901,841,094	1,394,937,103	41,694,663,198
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	24,443,527,166	7,831,500,000	7,503,430,241	686,893,687	40,465,351,094
Trích vào chi phí trong năm	54,377,876	-	23,250,000	-	77,627,876
Tại ngày 31/03/2023	24,497,905,042	7,831,500,000	7,526,680,241	686,893,687	40,542,978,970
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	122,857,834	-	424,853,948	708,043,416	1,255,755,198
Tại ngày 31/03/2023	68,479,958	-	375,160,854	708,043,416	1,151,684,228

### 12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DƯ DANG

	31/03/2023	1/1/2023
Chi phí xây dựng nhà máy Giang Điền	147,058,118,269	63,442,539,446
Chi phí tư vấn	414,500,000	414,500,000
Phần mềm và phần cứng hệ thống HRIS	423,576,900	423,576,900
<b>Tổng cộng</b>	<b>147,896,195,169</b>	<b>64,280,616,346</b>

## Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

### 13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2023		01/01/2023		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty liên kết	11,590,390,000	(11,590,390,000)	11,590,390,000	(11,590,390,000)	-
<i>Công ty CP Texpia</i>	11,590,390,000	(11,590,390,000)	11,590,390,000	(11,590,390,000)	-
Đầu tư vào đơn vị khác	10,155,200,000	(552,091,513)	10,356,200,000	(552,091,513)	-
<i>Công ty CP Hyejung Soft Tech</i>	960,000,000	(552,091,513)	960,000,000	(552,091,513)	-
<i>Công ty cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh</i>	4,014,200,000	-	4,014,200,000	-	-
<i>Công ty Kalon Investment Asset</i>	5,181,000,000	-	5,382,000,000	-	-
	<b>21,745,590,000</b>	<b>(12,142,481,513)</b>	<b>21,946,590,000</b>	<b>(12,142,481,513)</b>	-

(\*) Cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán do đó Ban Giám đốc Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

#### 13.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết thông tin về công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 được trình bày tại Thuyết minh số 1.



## Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

### 13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Texpia (*)	44%	44%	44%	44%

(\*) Công ty Cổ phần Texpia là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472033001056 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 10 năm 2013 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 6 số 472033001056 được cấp ngày 2 tháng 6 năm 2017. Công ty Cổ phần Texpia có trụ sở tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Texpia là sản xuất và gia công các loại khăn và sản xuất, gia công các loại vải dùng may khăn. Tại ngày 2 tháng 4 năm 2018, Công ty đã hoàn tất các thủ tục mua lại tài sản và nợ phải trả của công ty liên kết này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty Cổ phần Texpia đã hoàn thành việc quyết toán thuế cũng như các thủ tục với Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai và đang tiếp tục làm việc với các cơ quan khác liên quan đến việc giải thể doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Cổ ty cổ phần dược Bắc Ninh	4,014,200,000	4,014,200,000
Công ty Kalon Investment Asset	5,181,000,000	5,382,000,000
Công ty CP Hyojung Soft Tech	960,000,000	960,000,000
	<u>10,155,200,000</u>	<u>10,356,200,000</u>

- Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Công ty đang nắm giữ 309.600 cổ phiếu của công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh
- Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Công ty đang nắm giữ 96.000 cổ phiếu của Công ty Cổ Phần Hyojung Soft Tech
- Giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Kalon Investment Asset với số lượng cổ phiếu gốc là 30.000 cổ phiếu với giá trị là 300.000.000 KRW

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

*Đơn vị tính: VND*

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
Tiền thuê mặt bằng	816,689,326	2,417,931,422
Bảo hiểm cháy nổ	172,791,660	467,235,377
Quảng cáo	151,657,999	515,770,795
Chi phí khác	622,384,628	382,132,702
	<u>1,763,523,613</u>	<u>3,783,070,296</u>
<b>Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất Giang Điền (*)	111,744,580,575	117,802,409,903
Tiền thuê Showroom	15,294,563,014	10,404,457,765
Chi phí thi công Showroom	5,063,476,917	4,262,881,265
Phụ tùng máy móc thiết bị quản lý	3,623,939,463	3,030,217,512
Chi phí dài hạn khác	667,152,833	1,327,552,700
	<u>136,393,712,801</u>	<u>136,827,519,145</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**15.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	32,194,324,927	32,194,324,927	48,905,071,795	48,905,071,795
	<u>32,194,324,927</u>	<u>32,194,324,927</u>	<u>48,905,071,795</u>	<u>48,905,071,795</u>

**15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	31/03/2023	01/01/2023
Khách hàng trả tiền trước	24,664,906,236	18,592,271,299
	<u>24,664,906,236</u>	<u>18,592,271,299</u>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị tính: VND*

	31/03/2023	01/01/2023
Thuế giá trị gia tăng	4,778,434,837	4,288,958,024
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,123,061,762	12,185,769,522
Thuế thu nhập cá nhân	1,070,600,850	1,394,008,694
Các loại thuế khác	106,043,994	
	<u>7,078,141,443</u>	<u>17,868,736,240</u>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

	31/03/2023	01/01/2023
Chi phí phải trả khác	2,591,139,910	1,673,446,511
	<u>2,591,139,910</u>	<u>1,673,446,511</u>
Trong đó		
Phải trả đối tượng khác	2,591,139,910	1,673,446,511



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

*Đơn vị tính: VND*

<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Chi phí phải trả khác	306,086,092	341,628,547
Kinh phí công đoàn	192,024,971	352,227,174
Bảo hiểm xã hội	123,479,508	213,069,025
Phải trả- phải nộp khác	940,392,281	788,440,817
	<b>1,561,982,852</b>	<b>1,695,365,563</b>
<b>Phải trả khác dài hạn</b>		
Trợ cấp thôi việc	19,546,438,073	19,535,193,500
Chi phí hoàn nguyên công trình	2,762,996,314	2,762,996,314
Phải trả dài hạn khác	116,818,000	116,818,000
	<b>22,426,252,387</b>	<b>22,415,007,814</b>

## Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

### 19. VAY VÀ NỢ

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31/03/2023		01/01/2023		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng/ Giảm	Giá trị	
Vay ngắn hạn	215,844,197,818	215,844,197,818	120,635,528,710	93,529,103,062	
Vay có hạn đến hạn trả	12,981,350,449	12,981,350,449	2,331,350,449	3,677,876,333	Số có khả năng trả nợ
	<b>228,825,548,267</b>	<b>228,825,548,267</b>	<b>133,016,879,159</b>	<b>97,206,978,395</b>	<b>188,737,772,170</b>
					<b>3,677,876,333</b>
					<b>192,415,647,503</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	31/03/2023		01/01/2023		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng/ Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	152,264,854,942	152,264,854,942	67,142,197,391	94,426,132,667	
	<b>152,264,854,942</b>	<b>152,264,854,942</b>	<b>67,142,197,391</b>	<b>94,426,132,667</b>	<b>94,426,132,667</b>
					<b>9,303,475,116</b>
					<b>9,303,475,116</b>

## Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

### 19. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

#### Các khoản vay ngân hàng

Ngân hàng	Số dư gốc tại ngày 31 tháng 03 năm 2023		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam	67,798,495,606	USD 2,869,170.21	Vay ngắn hạn 6 tháng	Từ 1.3% đến 2.1%	Tài sản cố định và các khoản phải thu
Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam	148,045,702,212	VND 148,045,702,212	Vay ngắn hạn 6 tháng	4.5%-5.5%	Tài sản cố định và các khoản phải thu
Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam	155,776,205,391	VND 155,176,205,391	Vay dài hạn 7 năm	9.50%	Quyền sử dụng đất và Tài sản cố định hình thành từ: khoản vay tại nhà máy Giang Điền, Đồng Nai
KEB Hana Bank	9,470,000,000	KRW 500,000,000	3 năm kể từ ngày ký	3.6%	Văn phòng công ty Everpia Korea
	<b>381,090,403,209</b>				
Trong đó					
Vay ngắn hạn	215,844,197,818				
Vay dài hạn đến hạn trả	12,981,350,449				
Vay dài hạn	<b>152,264,854,942</b>				



## Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Số dư tại ngày 01/01/2022	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi ích cổ đông thiếu số	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	419,797,730,000	203,072,724,247	-	(76,000,000,000)	3,807,375,305	(3,801,332,966)	417,159,741,392	964,036,237,978
Lợi nhuận trong năm	-	-	254,566,384	-	-	-	91,574,634,568	91,829,420,972
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	2,666,033,563	-	(2,966,033,563)	-
Cổ tức đã chia	-	-	-	-	-	-	(41,083,124,500)	(41,083,124,500)
Mua cổ phiếu quỹ	-	(18,876,846,400)	-	76,000,000,000	-	-	(48,241,313,823)	8,881,839,777
Giảm khác	-	-	10,000,000,000	-	(5,623,876,027)	(199,295,314)	-	4,176,828,659
<b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>419,797,730,000</b>	<b>184,195,877,847</b>	<b>10,254,566,384</b>	<b>-</b>	<b>1,169,532,841</b>	<b>(4,000,628,280)</b>	<b>416,424,104,094</b>	<b>1,027,841,202,886</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	6,600,664,180	6,600,664,180
Tặng khác	-	-	227,156,936	-	(432,992,084)	(994,647,438)	-	(1,200,482,586)
<b>Số dư tại ngày 31/03/2023</b>	<b>419,797,730,000</b>	<b>184,195,877,847</b>	<b>10,481,743,320</b>	<b>-</b>	<b>736,540,757</b>	<b>(4,995,275,718)</b>	<b>423,024,768,276</b>	<b>1,033,241,404,482</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	31/03/2023		01/01/2023	
	Tổng	Cổ phiếu phổ thông	Tổng	Cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu phổ thông	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000
Thặng dư vốn cổ phần	184,195,877,847	184,195,877,847	184,195,877,847	184,195,877,847
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
	<b>603,993,607,847</b>	<b>603,993,607,847</b>	<b>603,993,607,847</b>	<b>603,993,607,847</b>

**20.3 Cổ phiếu**

	31/03/2023	01/01/2023
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>41,979,773</b>	<b>41,979,773</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>41,979,773</b>	<b>41,979,773</b>
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>41,979,773</i>	<i>41,979,773</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>41,979,773</b>	<b>41,979,773</b>
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>41,979,773</i>	<i>41,979,773</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong năm là 10.000 VND/ cổ phiếu (năm 2022: 10.000 VND/ cổ phiếu)

**20.4 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 01/ĐHĐCĐ2022/NQ ngày 24 tháng 4 năm 2022 với giá trị bằng 5% lợi nhuận sau thuế được ghi trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

**21. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia	30,160,675,690	30,160,675,690
Dự phòng phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia (xóa sổ từ năm 2018)	(30,160,675,690)	(30,160,675,690)
Phải thu khác	2,389,798,881	2,389,798,881
Dự phòng phải thu khác	(2,389,798,881)	(2,389,798,881)
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	804,836.13	548,756.84
- Euro (EUR)	254.78	6,409.73
- Won Hàn Quốc	6,436,874	27,557,929

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Đơn vị tính: VND

	<u>Quý 1/Năm 2023</u>	<u>Quý 1/Năm 2022</u>
Doanh thu thành phẩm chần ga, đệm	91,111,074,285	126,085,181,333
Doanh thu thành phẩm bông	46,383,325,481	48,885,528,727
Doanh số bán khăn	12,532,528,902	18,390,698,762
Doanh số khác	223,776,327	259,057,036
	<b><u>150,250,704,995</u></b>	<b><u>193,620,465,858</u></b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	545,841,137	281,369,432
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>545,841,137</i>	<i>281,369,432</i>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng</b>	<b><u>149,704,863,858</u></b>	<b><u>193,339,096,426</u></b>

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

Đơn vị tính: VND

	<u>Quý 1/Năm 2023</u>	<u>Quý 1/Năm 2022</u>
Lãi tiền gửi	6,713,162,264	5,466,992,557
Lãi chênh lệch tỷ giá	691,154,002	2,551,893,302
Lãi kinh doanh chứng khoán	2,119,413,141	1,607,203,442
Cổ tức nhận được	440,458,740	20,012,161
Doanh thu tài chính khác	11,985	-
	<b><u>9,964,200,132</u></b>	<b><u>9,646,101,462</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Quý 1/Năm 2023	Quý 1/Năm 2022
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
		<b>Quý 1/Năm 2022</b>
Giá vốn thành phẩm chần ga, đệm	58,833,375,494	80,134,277,504
Giá vốn thành phẩm bông	24,315,052,378	27,467,413,443
Giá vốn khăn	13,341,334,253	16,325,662,105
	<b>96,489,762,126</b>	<b>123,927,353,052</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 1/Năm 2023	Quý 1/Năm 2022
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
		<b>Quý 1/Năm 2022</b>
Chi phí Lãi tiền vay	3,022,514,926	1,528,152,003
Dự phòng tài chính	(14,208,250,681)	1,557,874,276
Lỗi chênh lệch tỷ giá	1,315,599,257	983,553,730
Chi phí tài chính khác	4,231,175,282	19
	<b>(5,638,961,216)</b>	<b>4,069,580,028</b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 1/Năm 2023	Quý 1/Năm 2022
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí nhân công	18,714,812,112	18,532,309,287
- Chi phí nguyên vật liệu	1,016,338,937	1,304,850,251
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	229,886,183	541,420,739
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,930,531,806	15,388,646,341
- Chi phí khác	5,461,459,795	2,521,488,076
	<b>41,353,028,833</b>	<b>38,288,714,694</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí nhân công	12,058,412,957	12,310,408,401
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1,183,180,815	1,445,855,964
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,906,998,239	3,288,281,028
- Chi phí khác	931,608,848	973,049,020
	<b>19,080,200,858</b>	<b>18,017,594,413</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Quý 1/Năm 2023</u>	<u>Quý 1/Năm 2022</u>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Thu nhập khác	143,904,654	77,851,934
	<b>143,904,654</b>	<b>77,851,934</b>
Chi phí khác	11,823,244	79,578,071
	<b>11,823,244</b>	<b>79,578,071</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Quý 1/Năm 2023</u>	<u>Quý 1/Năm 2022</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95,027,339,326	90,307,624,798
Chi phí nhân công	50,544,052,465	49,574,994,129
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,711,541,562	10,956,107,812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,487,044,909	26,356,555,722
Chi phí khác bằng tiền	7,417,220,690	4,830,104,080
	<b>182,187,198,952</b>	<b>182,025,386,541</b>

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận thu được cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

Đơn vị tính: VND

	Năm 2023	Năm 2022
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>8,517,114,799</b>	<b>18,680,229,564</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>(1,768,346,844)</b>	<b>(375,971,199)</b>
Trừ: Lợi nhuận được miễn, giảm thuế		-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	2,178,486,970	440,627,098
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	410,140,126	64,655,899
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>6,748,767,955</b>	<b>18,304,058,365</b>
<i>Thu nhập chịu thuế của các hoạt động chịu thuế</i>	<i>6,748,767,955</i>	<i>18,304,058,365</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>1,349,753,591</b>	<b>3,660,811,673</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1,349,753,591</b>	<b>3,660,811,673</b>

**28.2 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo hoạt động kinh doanh	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Năm 2023	Năm 2022
<b>Tài sản thuế hoãn lại</b>				
Dự phòng hàng tồn kho	5,805,426,214	5,805,426,213	(0)	(33,395,934)
Dự phòng phải thu khó đòi	12,039,911,308	11,951,864,991	88,046,317	(69,181,416)
Chi phí phá dỡ nhà xưởng	552,599,258	552,599,260	(2)	27,629,963
Dự phòng phải trả quỹ thất nghiệp	2,950,831,721	2,951,084,721	(253,000)	(212,964,800)
Chi phí vượt quá thời gian khấu hao	272,739,368	255,046,121	17,693,247	17,693,247
Lợi nhuận chưa thực hiện	878,446,391	1,272,080,092	(393,633,701)	22,937,685
<b>Tổng</b>	<b>22,499,954,260</b>	<b>22,788,101,398</b>	<b>(288,147,142)</b>	<b>(247,281,255)</b>
<b>Chi phí thuế hoãn lại</b>				
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(261,836,694)	(210,463,745)	(51,372,949)	(33,405,231)
<b>Tổng</b>	<b>(261,836,694)</b>	<b>(210,463,745)</b>	<b>(51,372,949)</b>	<b>(33,405,231)</b>
<b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả</b>	<b>22,238,117,566</b>	<b>22,577,637,653</b>	<b>(339,520,092)</b>	<b>(280,686,486)</b>

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Ban Giám đốc Công ty:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

**Thù lao thành viên Hội Đồng Quản trị**

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		Năm 2023	Năm 2022
Cho Yong Hwan	Chủ tịch	-	-
Lee Jae Eun	Thành viên	-	-
Yu Sung Dae	Thành viên	-	-
Park Sung Jin	Thành viên	-	-
Lê Khả Tuyên	Thành viên độc lập	21,600,000	21,600,000
		<b>21,600,000</b>	<b>21,600,000</b>

**Tiền lương Tổng Giám Đốc và người quản lý khác**

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		Năm 2023	Năm 2022
Lee Jae Eun	Tổng giám đốc	899,623,695	807,778,404
Cho Yong Hwan	Phó Tổng giám đốc	481,131,883	616,514,226
Yu Sung Dae	Phó Tổng giám đốc	436,515,797	389,185,564
		<b>1,817,271,375</b>	<b>1,813,478,193</b>

**Thù lao thành viên Ban Kiểm soát**

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		Năm 2023	Năm 2022
Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng ban	21,600,000	21,600,000
Ko Tae Yeon	Thành viên	21,600,000	21,600,000
Nguyễn Đắc Hương	Thành viên	21,600,000	21,600,000
		<b>64,800,000</b>	<b>64,800,000</b>

**30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông	6,600,684,180	14,738,731,405
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận sau thuế sau khi đã điều chỉnh suy giảm	6,600,684,180	14,738,731,405
Bình quân gia quyền của số cổ đông phổ thông	41,979,773	41,979,773
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ đông phổ thông	41,979,773	41,979,773
Lãi trên cổ phiếu	157	351
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	157	351

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất.

### 31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông. Doanh thu và tài sản liên quan đến các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông chiếm tỷ trọng trên 90% tổng doanh thu trong năm và tài sản tại ngày báo cáo. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

### 32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Ngày 27 tháng 4 năm 2023, Công ty đã tiến hành họp Đại hội cổ đông năm 2023. Theo biên bản của Đại Hội, công ty sẽ chi trả cổ tức là 11%, trích lập quỹ quản lý 5% và ủy quyền cho Hội Đồng Quản trị xử lý cổ phiếu quỹ trong năm 2023

### 33. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH TĂNG/ GIẢM CỦA LỢI NHUẬN SO VỚI CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC

Công ty CP Everpia xin giải trình tăng/ giảm của lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Chênh lệch tuyệt đối	Tăng/(giảm) tỉ lệ
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng quý 1	149,704,863,858	193,339,096,426	(43,634,232,568)	-23%
Lợi nhuận sau thuế quý 1	6,600,684,180	14,738,731,405	(8,138,047,225)	-55%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

Công ty cổ phần Everpia xin giải trình tăng/ giảm doanh số và lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước

Doanh số bán hàng trong quý 1 năm 2023 của Everpia đạt 150 tỷ đồng, giảm 44 tỷ so với cùng kỳ năm trước, tương đương giảm 23%. Đây là một kết quả trong dự đoán vì khủng hoảng kinh tế cuối năm 2022 vẫn đang ảnh hưởng tới nền kinh tế năm 2023. Trong 3 tháng đầu năm 2023, toàn bộ các ngành hàng của công ty đều giảm so với cùng kỳ. Ngành bông tấm đạt 85%, ngành khăn đạt 68% và chăn ga đạt 88%

Lợi nhuận quý 1 năm 2023 cũng chỉ đạt 6.6 tỷ, giảm 8.1 tỷ so với cùng kỳ năm trước.

Trong năm 2023, công ty sẽ tiến hành tái định vị lại thương hiệu Everon trên thị trường đồng thời đưa nhà máy mới tại Giang Điền vào hoạt động. Đây là những biện pháp vô cùng cần thiết đối với công ty trong năm nay nhằm đảm bảo tăng doanh số và lợi nhuận cho công ty trong năm 2023 và các năm tiếp theo

Quý 1 năm 2023, các công ty con của công ty đều hoạt động hiệu quả và đã bắt đầu đem lại lợi nhuận cho Công ty. Điều đó cũng giúp cho Công ty có nhiều định hướng đầu tư hơn trong tương lai.

Nguyễn Bảo Ngọc  
Người lập biểu  
Trưởng phòng Tài chính  
kế toán

Yu Sung Dae  
Phó Tổng Giám đốc  
Phụ trách Tài chính



Lê Jae Eun  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 4 năm 2023